

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NGỌC NAM VŨ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NGỌC NAM VŨ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGOC NAM VU TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108518598

**3. Ngày thành lập:** 19/11/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Cao Hạ, Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 03.3637.3333

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                        | 1629     |
| 2.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                             | 4390     |
| 3.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                  | 4933     |
| 4.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                     | 5210     |
| 5.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                  | 1701     |
| 6.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                      | 2610     |
| 7.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                     | 4512     |
| 8.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp            | 4711     |
| 9.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                | 5224     |
| 10. | Quảng cáo                                                                                                                       | 7310     |
| 11. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                        | 7320     |
| 12. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                  | 7410     |
| 13. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                          | 7710     |
| 14. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                             | 1702     |
| 15. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                | 1709     |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                         | 4663     |
| 17. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá) | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                                            | 4719 |
| 19. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4721 |
| 20. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4722 |
| 21. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                               | 4741 |
| 22. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4742 |
| 23. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                 | 4752 |
| 24. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                              | 4759 |
| 25. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 26. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2620 |
| 27. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9511 |
| 28. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9512 |
| 29. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9521 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                         | 8299 |
| 31. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1811 |
| 32. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1812 |
| 33. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2630 |
| 34. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651 |
| 35. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                      | 4791 |
| 36. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4799 |
| 37. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1820 |
| 38. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2220 |
| 39. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2640 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 40. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2710        |
| 41. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652        |
| 42. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4653        |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4659(Chính) |
| 44. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101        |
| 45. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102        |
| 46. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669        |
| 47. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690        |
| 48. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211        |
| 49. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212        |
| 50. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221        |
| 51. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222        |
| 52. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4223        |
| 53. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4229        |
| 54. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311        |
| 55. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312        |
| 56. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321        |
| 57. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2410        |
| 58. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322        |
| 59. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4329        |
| 60. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330        |
| 61. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Không bao gồm hoạt động sản xuất vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2420        |
| 62. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1512        |
| 63. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1622        |
| 64. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2431        |
| 65. | Đúc kim loại màu<br>(Không bao gồm hoạt động sản xuất vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2432        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.888.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức           | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN HUYỀN NHUNG | P1405-A5 khu đô thị Đền Lừ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 944.000.000           | 50,000    | 001187015348                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN ĐỨC TÍN     | Số 9, ngõ 2, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | 944.000.000           | 50,000    | 012073712                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HUYỀN NHUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/06/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001187015348

Ngày cấp: 30/05/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P1405-A5 khu đô thị Đền Lừ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P1405-A5 khu đô thị Đền Lừ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội